



gē chàng

歌唱

Verb · to sing

Example Sentences

hái zi men zài jiào shì lǐ gē chàng

孩子们在教室里歌唱。

The children are singing in the classroom.

hái zi men zài wǔ tái shàng kuài lè de gē chàng

孩子们在舞台上快乐地歌唱。

The children are singing happily on the stage.

pò shǔ shí fēn niǎo ér kāi shǐ gē chàng

破晓时分，鸟儿开始歌唱。

At daybreak, birds began to sing.

Trace each character, then write the word on your own.

歌	歌	歌	歌	歌	歌	歌	歌	歌	歌	歌
歌	歌	歌	歌	歌	歌					
唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱
唱	唱	唱								